









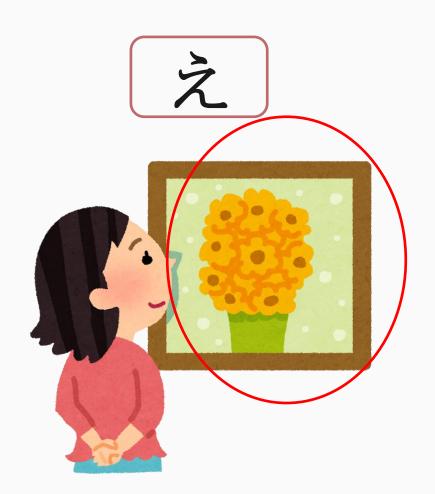
こんばん





アニメ





けしき



じてんしゃ



しゃしん



とります



かります



ほしい



Muốn có

すき (な)



きらい(な)

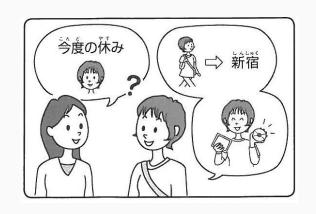


ぶんぽう Ngữ pháp





チャレンジ 1





A: こんどのやすみに なにをしますか。

B: しんじゅくへ いきます。

あたらしい CDがほしいですから。

A: そうですか。いいですね。

N が ほしいです。

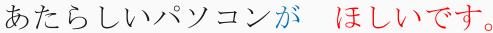
Muốn (có) ~

れい:

1. Tôi muốn có xe ô tô.

くるまがほしいです。

2. Tôi muốn có máy tính mới.



3. Tôi không muốn gì cả.

なにもほしくないです。







1. Tôi muốn có nhà to.

おおきいいえがほしいです。

2. Tôi muốn có người yêu.



こいびとがほしいです。

3. Tôi muốn có tiền.

お金がほしいです。



1. Tôi muốn quần áo mới.



あたらしいふくが ほしいです。

2. Tôi muốn xe đạp của Nhật.

日本のじてんしゃがほしいです。

3. Tôi không muốn gì cả.

なにもほしくないです。



Q: Bây giờ bạn muốn (có) cái gì?



チャレンジ 2





A: りょこうが (すきですか。

B: はい、すきです。

がすきです。

Thích ~



が きらいです。

Ghét ~



れい:

1. Tôi thích nấu ăn.

りょうりがすきです。

2. Tôi ghét thể thao.

スポーツ<mark>が</mark> きらいです。





1. Tôi thích đồ ăn Nhật Bản.

日本りょうりがすきです。





2. Tôi thích bạn.

きみがすきです。

3. Tôi không thích bài hát này lắm.



このうたがあまりすきじゃありません。

1. Tôi thích cái đồng hồ nhỏ này.

このちいさいとけいがすきです。





2. Tôi hoàn toàn không thích các bộ phim Nhật Bản.

日本のえいがが ぜんぜん すき じゃありません。

3. Tôi rất thích âm nhạc Việt Nam.



ベトナムのおんがくがだいすきです。

1. Tôi ghét cà chua.





トマトがきらいです。



2. Tôi rất ghét cái áo mới này.

このあたらしいシャツがだいきらいです。

3. Tôi ghét người đơn giản.



かんたんな人がきらいです。



Q1: Bạn thích nơi (nơi chốn/ địa điểm) như thế nào?

どんなところが すきですか。

A1: Tôi thích những nơi yên tĩnh.

しずかなところがすきです。

Q2: Bạn thích môn thể thao (như thế) nào?

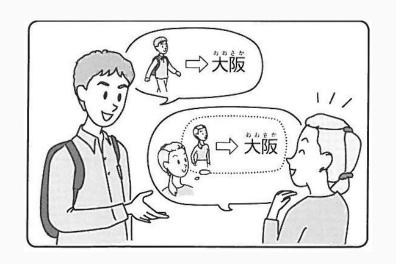
どんなスポーツがすきですか。

A2: Tôi thích bóng đá.

サッカーがすきです。



チャレンジ3





A: こんどのやすみに おおさかへ いきます。

B: おおさかですか。いいですね。

A: わたしも おおさかへ いきたいです。

Vます + たいです。 Muốn (làm)....

れい:

1. Tôi muốn mua xe ô tô.

くるまをかいたいです。

2. Tôi muốn uống cà phê nóng.

あついコーヒーをのみたいです。

3. Tôi không muốn làm gì cả.

なにもしたくないです。



Q: Bạn muốn làm gì vậy?

なにがしたいですか。

A: Tôi muốn nghỉ ngơi.

やすみたいです。



A: Tôi muốn học tiếng Pháp.







かいものしたいです。



おんせんにはいりたいです。



日本へいきたいです。



やまにのぼりたいです。



Q1: Kỳ nghỉ hè, bạn muốn đi đâu?

なつやすみ、どこへいきたいですか。

A1: Tôi muốn đi biển.

うみへいきたいです。

Q2: Tối nay, bạn muốn ăn gì?

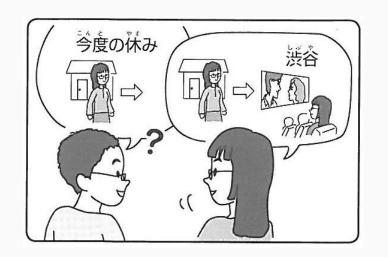
こんばん、なにをたべたいですか。



A2: Tôi muốn ăn ramen ở nhà hàng kia.

あのレストランでラーメンをたべたいです。

チャレンジ 4





A: こんどのやすみに どこかへ 行きますか。

B: はい、わたしは しぶやへ えいがをみに行きます。

A: いいですね。

Ngày mại (tôi sẽ) đi siêu thi. (Tôi sẽ) Mua giầy mới 明日スーパーへ いきます。あたらしいくつをかいます。

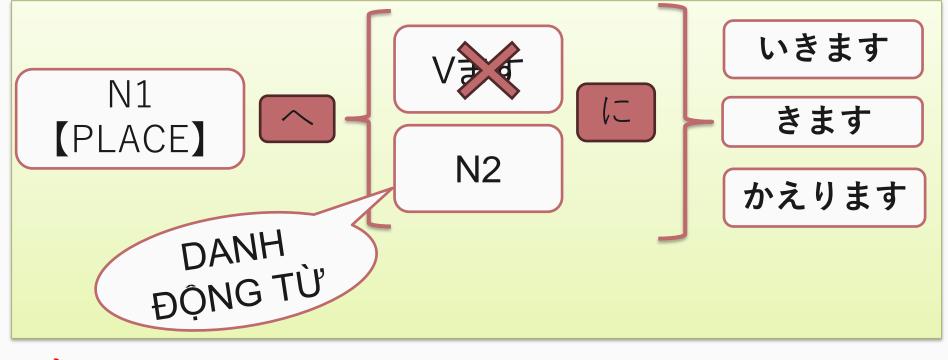
に

Ngày mai (tôi sẽ) đi siêu thị (để) mua giầy mới.

Hôm qua (tôi đã) đến trường. (Tôi đã) Gặp thầy Cường きのう がっこうへ 来ました。C 先生に あいました。

きのう がっこうへ C先生に あいに 来ました。

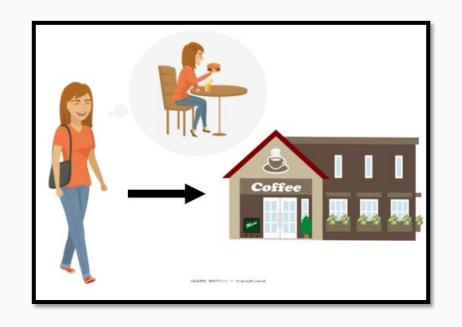
Hôm qua (tôi đã) đến trường (để) gặp thầy Cường.



れい:

1. Tôi đi AEON (để) mua sắm.

(わたしは) AEON~ かいものに いきます。



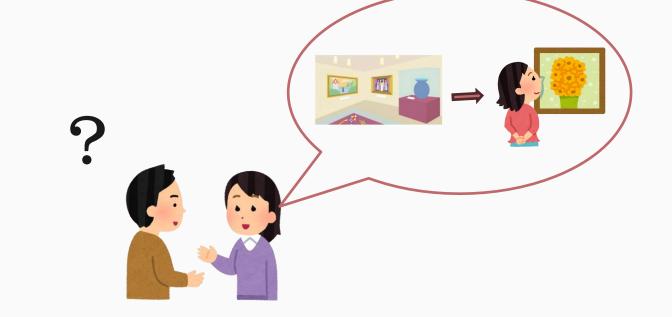
きっさてんへ コーヒーを のみに いきます。



きのう、きっさてんへ 本を よみに いきました。



B: はい、やまへ しゃしんを とりに いきます。



B: はい、びじゅつかんへ えいをみに いきます。



B: はい、日本のレストランへ しょくじに いきます。



B: はい、としょかんへ 本をかりに いきます。



Q1: Chủ nhật bạn có đi đâu không?

日よう日、どこかへいきますか。

A1: Có, tôi sẽ đi Đồng Nai để gặp người yêu.

はい、ドンナイへこいびとにあいにいきます。

Q2: Bạn sẽ đi Đà Lạt để làm gì vậy?

ダラットへ なにをしに いきますか。

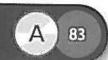
A2: Tôi đi chụp hình.

しゃしんをとりにいきます。

やってみよう



やってみよう



◎ CDを聞いてください。今度の休みに何をしますか。

1 アンナ ____ 2 マルコ ____



